

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: ~~4767~~ QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 01 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2011;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 23/11/2017 của UBND quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá nước để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 203/TTr-SNN ngày 23/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về đối tượng, phạm vi, mức, phương thức hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Đối tượng được hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

1. Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối. Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo. Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào hộ chuẩn nghèo ban hành theo Quyết định.

3. Diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất. Hộ gia đình, cá nhân nông dân bao gồm: Những người có hộ khẩu thường trú tại địa phương; những người có nguồn sống chính bằng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là cư trú lâu dài tại địa phương nhưng chưa có hộ khẩu thường trú; những hộ gia đình, cá nhân trước đây hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú tại địa phương nay không có việc làm; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và bộ đội nghỉ mất sức hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế hưởng trợ cấp một lần hoặc hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương; con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm.

b) Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh (hoặc các công ty nông nghiệp chuyên đổi từ nông trường quốc doanh) để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật. Việc giao khoán đất của hợp tác xã và nông trường quốc doanh (hoặc các công ty nông nghiệp chuyên đổi từ nông trường quốc doanh) để sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ.

c) Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật. Nông trường viên bao gồm: Cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc cho nông trường quốc doanh; hộ gia đình có người đang làm việc cho nông trường quốc doanh hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, được hưởng chế độ đang cư trú trên địa bàn; hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn.

d) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã.

4. Các trường hợp không thuộc đối tượng được hỗ trợ kinh phí quy định tại điều này phải trả tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định.

Điều 4. Mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Mức hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động:

TT	Biện pháp công trình	Mức hỗ trợ (đồng/ha/vụ)	
		Các huyện miền núi	Các huyện đồng bằng
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811.000	1.409.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267.000	986.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000	1.197.000

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá tính bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá tính bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá tính bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá tính bằng 70% mức giá tưới tiêu bằng trọng lực.

e) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

g) Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Mức hỗ trợ đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kê ca cây vụ Đông được tính bằng 40% mức hỗ trợ đối với đất trồng lúa.

3. Mức hỗ trợ đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Giá tính theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840
		đồng/m ³	840	600
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức hỗ trợ kinh phí quy định tại Biểu mức hỗ trợ kinh phí đối với cấp nước nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức hỗ trợ kinh phí bằng 80% mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Mức hỗ trợ quy định tại điều này áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính ở vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

5. Phương thức hỗ trợ

Ngân sách nhà nước chi trả kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trực tiếp cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trên cơ sở nghiệm thu diện tích, khối lượng, biện pháp tưới tiêu và mức hỗ trợ tại quy định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm triển khai thực hiện quy định mức hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; đồng thời chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm và theo dõi tổng hợp những vướng mắc trong quá trình thực hiện, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm tổng hợp dự toán và thẩm định quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định; tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện quy định này và lập hồ sơ quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

- Triển khai thực hiện quy định mức hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn;

- Kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích mức hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong bảng kê do đơn vị quản lý thủy nông lập;

- Tổng hợp dự toán mức hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn; kiểm tra, rà soát và gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trong dự toán ngân sách Nhà nước.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

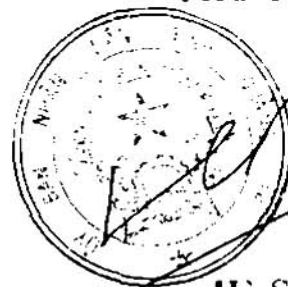
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Thời gian hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Điều 7. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Bộ Tài chính;
- Bộ NN&PTNT;
- TT.TU, TT.HDND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng